

## HƯỚNG DẪN ÔN TẬP MÔN TOÁN LỚP: 9 - HỌC KÌ I

### A. LÝ THUYẾT:

- I. Đại số: - Các kiến thức về căn bậc hai, căn bậc ba: định nghĩa, tính chất, hằng đẳng thức,..  
 - Hàm số bậc nhất: định nghĩa và tính chất  
 - Đồ thị của hàm số  $y = ax + b$   
 - Điều kiện để hai đường thẳng cắt nhau, song song, trùng nhau.  
 - Hệ số góc của đường thẳng.
- II. Hình học: - Một số hệ thức về cạnh và đường cao trong tam giác vuông.  
 - Tỷ số lượng giác của góc nhọn.  
 - Các công thức lượng giác.  
 - Một số hệ thức về cạnh và góc trong tam giác vuông.  
 - Các kiến thức về đường tròn: đường kính và dây, dây và khoảng cách đến tâm, các vị trí tương đối của đường thẳng và đường tròn, của hai đường tròn, tính chất tiếp tuyến

### B. BÀI TẬP:

**Bài 1:** Cho tam giác ABC vuông tại A, đường cao AH.

- a) Hãy viết hệ thức liên hệ giữa đường cao và hình chiếu của các cạnh góc vuông trên cạnh huyền  
 b) Tính AH biết  $BH = 4\text{cm}$ ;  $HC = 9\text{cm}$

**Bài 2:**

- a) Tính:  $\sqrt{20} - \sqrt{45} + 3\sqrt{80}$   
 b) Tìm x để  $\sqrt{2x-1}$  có nghĩa?

**Bài 3:**

- a) Tính:  $(\sqrt{12} + 2\sqrt{27} - 3\sqrt{3})\sqrt{3}$   
 b) Tính:  $\sqrt{20} - \sqrt{45} + 3\sqrt{18} + \sqrt{72}$   
 c) Tìm x biết:  $\sqrt{(2x-1)^2} = 3$

**Bài 4:** Cho biểu thức:  $A = \left(1 + \frac{x + \sqrt{x}}{\sqrt{x} + 1}\right) \cdot \left(1 - \frac{x - \sqrt{x}}{\sqrt{x} - 1}\right)$

- a) Tìm điều kiện xác định của biểu thức A.  
 b) Rút gọn A.  
 c) Tìm giá trị lớn nhất của A.

**Bài 5:** Cho biểu thức:  $A = \frac{x-1}{\sqrt{x}-1} + \frac{x+2\sqrt{x}+1}{\sqrt{x}+1}$  với  $x \geq 0, x \neq 1$

- a) Rút gọn biểu thức A.  
 b) Tìm x để A có giá trị bằng 6.

**Bài 6:** Cho biểu thức:  $P = \left(2 + \frac{a + \sqrt{a}}{\sqrt{a} + 1}\right) \left(2 - \frac{a - \sqrt{a}}{\sqrt{a} - 1}\right)$

- a) Tìm điều kiện xác định của P.  
 b) Rút gọn biểu thức P  
 c) Với giá trị nào của a thì P có giá trị bằng  $\sqrt{\frac{\sqrt{2}-1}{1+\sqrt{2}}}$ .

**Bài 7:**

Cho biểu thức:  $P = \frac{x\sqrt{x}-8}{x+2\sqrt{x}+4} + 3(1-\sqrt{x})$ , với  $x \geq 0$

- a) Rút gọn biểu thức P.

b) Tìm các giá trị nguyên dương của x để biểu thức  $Q = \frac{2P}{1-P}$  nhận giá trị nguyên.

**Bài 8:**

Cho biểu thức:  $P(x) = \frac{x-2\sqrt{x}+1}{\sqrt{x}-1} \cdot \left( \frac{x+\sqrt{x}}{\sqrt{x}+1} + 1 \right)$ , với  $x \geq 0$  và  $x \neq 1$

- a) Rút gọn biểu thức P(x).
- b) Tìm x để:  $2x^2 + P(x) \leq 0$

**Bài 9:** Cho hàm số  $y = -2x + 3$ .

- a) Vẽ đồ thị của hàm số trên.
- b) Gọi A và B là giao điểm của đồ thị với các trục tọa độ. Tính diện tích tam giác OAB ( với O là gốc tọa độ và đơn vị trên các trục tọa độ là centimet ).
- c) Tính góc tạo bởi đường thẳng  $y = -2x + 3$  với trục Ox.

**Bài 10:** Cho hai hàm số:  $y = x + 1$  và  $y = -x + 3$

- a) Vẽ đồ thị hai hàm số trên cùng hệ trục tọa độ Oxy.
- b) Bằng đồ thị xác định tọa độ giao điểm A của hai đường thẳng trên.
- c) Tìm giá trị của m để đường thẳng  $y = mx + (m - 1)$  đồng qui với hai đường thẳng trên.

**Bài 11:** Cho hàm số  $y = (4 - 2a)x + 3 - a$  (1)

- a) Tìm các giá trị của a để hàm số (1) đồng biến.
- b) Tìm a để đồ thị của hàm số (1) song song với đường thẳng  $y = x - 2$ .
- c) Vẽ đồ thị của hàm số (1) khi  $a = 1$

**Bài 12:** Viết phương trình của đường thẳng (d) có hệ số góc bằng 7 và đi qua điểm M(2;-1)

**Bài 13:** Cho hàm số  $y = (m - 2)x + 2m + 1$  (\*)

- a) Với giá trị nào của m thì hàm số đồng biến.
- b) Tìm m để đồ thị hàm số (\*) song song với đường thẳng  $y = 2x - 1$ .

**Bài 14:** a) Trên cùng hệ trục tọa độ vẽ đồ thị của các hàm số sau:

$(d_1): y = x + 2$  và  $(d_2): y = -2x + 5$

- b) Tìm tọa độ giao điểm A của  $(d_1)$  và  $(d_2)$  bằng phép tính.
- c) Tính góc tạo bởi đường thẳng  $(d_1)$  với trục Ox.

**Bài 15:** Cho tam giác ABC vuông tại A, đường cao AH. Biết  $AB = 9cm$ ;  $AC = 12cm$ .

- a) Tính số đo góc B (làm tròn đến độ) và độ dài BH.
- b) Gọi E; F là hình chiếu của H trên AB; AC. Chứng minh:  $AE \cdot AB = AF \cdot AC$ .

**Bài 16:** Cho nửa đường tròn (O), đường kính  $AB = 2R$ . Vẽ đường tròn tâm K đường kính OB.

- a) Chứng tỏ hai đường tròn (O) và (K) tiếp xúc nhau.
- b) Vẽ dây BD của đường tròn (O) ( BD khác đường kính), dây BD cắt đường tròn (K) tại M. Chứng minh:  $KM // OD$

**Bài 17:** Cho tam giác ABC vuông ở A có  $\angle ABC = 60^\circ$  và  $AB = 8cm$ . Kẻ đường cao AH (H thuộc cạnh BC). Tính AH; AC; BC.

**Bài 18:** Cho nửa đường tròn (O) đường kính AB. Gọi Ax; By là các tia vuông góc với AB.(Ax ; By và nửa đường tròn cùng thuộc một nửa mặt phẳng bờ AB). Qua điểm M thuộc nửa đường tròn ( M khác A và B), kẻ tiếp tuyến với nửa đường tròn, nó cắt Ax tại C và cắt By tại D.

- a) Chứng minh  $CD = AC + BD$  và  $\angle COD = 90^\circ$
- b) AD cắt BC tại N. Chứng minh:  $MN // BD$
- c) Tích  $AC \cdot BD$  không đổi khi điểm M di chuyển trên nửa đường tròn.
- d) Gọi H là trung điểm của AM. Chứng minh: ba điểm O, H, C thẳng hàng.

**Bài 17:**

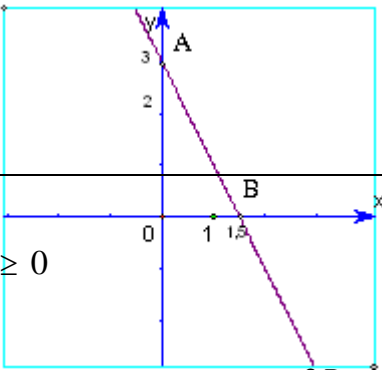
Cho hình vuông ABCD. Qua điểm A vẽ một đường thẳng cắt cạnh BC tại E và cắt đường thẳng CD tại F. Chứng minh rằng:

$$\frac{1}{AB^2} = \frac{1}{AE^2} + \frac{1}{AF^2}$$

-----Hết-----

MÔN: TOÁN - LỚP: 9

Bài	HƯỚNG DẪN CHẤM	BIỂU ĐIỂM
<b>Bài 1</b>	a) $AH^2 = BH.CH$	0,5
	b) $AH^2 = 4.9 = 36 \Rightarrow AH = 6$ (cm)	0,5
<b>Bài 2</b>	a) $\sqrt{20} - \sqrt{45} + 3\sqrt{80}$ $= \sqrt{4.5} - \sqrt{9.5} + 3\sqrt{16.5}$ $= 2\sqrt{5} - 3\sqrt{5} + 3.4\sqrt{5}$ $= 11\sqrt{5}$	0,25  0,25
	b) $\sqrt{2x-1}$ có nghĩa khi: $2x - 1 \geq 0 \Leftrightarrow x \geq \frac{1}{2}$	0,5
<b>Bài 3</b>	a) $(\sqrt{12} + 2\sqrt{27} - 3\sqrt{3})\sqrt{3} = 6 + 2.9 - 3.3 = 15$	
	a) $\sqrt{20} - \sqrt{45} + 3\sqrt{18} + \sqrt{72}$ $= \sqrt{4.5} - \sqrt{9.5} + 3\sqrt{9.2} + \sqrt{36.2}$ $= 2\sqrt{5} - 3\sqrt{5} + 9\sqrt{2} + 6\sqrt{2}$ $= -\sqrt{5} + 15\sqrt{2}$	
	$\sqrt{(2x-1)^2} = 3$ $\Leftrightarrow  2x-1  = 3$ $\Leftrightarrow \begin{cases} 2x-1=3 \\ 2x-1=-3 \end{cases}$ $\Leftrightarrow \begin{cases} 2x=4 \\ 2x=-2 \end{cases}$ $\Leftrightarrow \begin{cases} x=2 \\ x=-1 \end{cases}$ <p>Vậy: tập nghiệm của phương trình là <math>S = \{2; -1\}</math></p>	
<b>Bài 4</b>	a) Điều kiện xác định của biểu thức A là $x \geq 0 ; x \neq 1$ b) $A = \left(1 + \frac{x + \sqrt{x}}{\sqrt{x} + 1}\right) \cdot \left(1 - \frac{x - \sqrt{x}}{\sqrt{x} - 1}\right)$ $= \left(1 + \frac{\sqrt{x}(\sqrt{x} + 1)}{\sqrt{x} + 1}\right) \left(1 - \frac{\sqrt{x}(\sqrt{x} - 1)}{\sqrt{x} - 1}\right)$ $= (1 + \sqrt{x})(1 - \sqrt{x})$ $= 1 - x$ c) $x \geq 0 \Leftrightarrow -x \leq 0 \Leftrightarrow 1 - x \leq 1$ Giá trị lớn nhất của A là 1 khi $x = 0$	

<p><b>Bài 5</b></p>	<p>a) <math>A = \frac{(\sqrt{x}-1)(\sqrt{x}+1)}{\sqrt{x}-1} + \frac{(\sqrt{x}+1)^2}{\sqrt{x}+1} \quad (x \geq 0, x \neq 1)</math>  <math>= \sqrt{x}+1 + \sqrt{x}+1 = 2(\sqrt{x}+1)</math></p> <p>b) <math>A = 6 \Leftrightarrow 2(\sqrt{x}+1) = 6 \quad (x \geq 0, x \neq 1)</math>  <math>\Leftrightarrow \sqrt{x}+1 = 3</math>  <math>\Leftrightarrow \sqrt{x} = 2 \Rightarrow x = 4 \text{ (TMĐK)}</math>                  Vậy: <math>A = 6</math> thì <math>x = 4</math></p>	<p>0,5 0,5 0,25 0,25 0,25 0,25</p>
<p><b>Bài 6</b></p>	<p>a) Điều kiện: <math>\begin{cases} a \geq 0 \\ \sqrt{a}-1 \neq 0 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} a \geq 0 \\ a \neq 1 \end{cases}</math></p> <p>b) <math>P = \left(2 + \frac{a+\sqrt{a}}{\sqrt{a}+1}\right) \left(2 - \frac{a-\sqrt{a}}{\sqrt{a}-1}\right)</math>  <math>= \left(2 + \frac{\sqrt{a}(\sqrt{a}+1)}{\sqrt{a}+1}\right) \left(2 - \frac{\sqrt{a}(\sqrt{a}-1)}{\sqrt{a}-1}\right)</math>  <math>= (2 + \sqrt{a})(2 - \sqrt{a})</math>  <math>= 4 - a</math></p> <p>c)  <math>P = \sqrt{\frac{\sqrt{2}-1}{1+\sqrt{2}}} = \sqrt{(\sqrt{2}-1)^2} = \sqrt{2}-1</math>  <math>\Rightarrow \sqrt{2}-1 = 4-a</math>  <math>\Rightarrow a = 5-\sqrt{2}</math></p> 	
<p><b>Bài 7</b></p>	<p>a) Rút gọn biểu thức P.  <math>P = \frac{x\sqrt{x}-8}{x+2\sqrt{x}+4} + 3(1-\sqrt{x})</math>, với <math>x \geq 0</math>  <math>= \sqrt{x}-2+3-3\sqrt{x} = 1-2\sqrt{x}</math></p> <p>b) Tìm các giá trị nguyên dương của x để biểu thức <math>Q = \frac{2P}{1-P}</math> nhận giá trị nguyên.  <math>Q = \frac{2P}{1-P} = \frac{2(1-2\sqrt{x})}{1-(1-2\sqrt{x})} = \frac{1-2\sqrt{x}}{\sqrt{x}} = \frac{1}{\sqrt{x}} - 2</math>  <math>Q \in \mathbb{Z} \Leftrightarrow \frac{1}{\sqrt{x}} \in \mathbb{Z} \Leftrightarrow x = 1</math></p>	
<p><b>Bài 8</b></p>	<p>a) Rút gọn biểu thức P.  <math>P = \frac{x-2\sqrt{x}+1}{\sqrt{x}-1} \cdot \left(\frac{x+\sqrt{x}}{\sqrt{x}+1} + 1\right)</math>, với <math>x \geq 0</math> và <math>x \neq 1</math>  <math>= \frac{(\sqrt{x}-1)^2}{\sqrt{x}-1} \cdot \left(\frac{\sqrt{x}(\sqrt{x}+1)}{\sqrt{x}+1} + 1\right) = (\sqrt{x}-1) \cdot (\sqrt{x}+1) = x-1</math></p> <p>b) <math>2x^2 + P(x) \leq 0</math></p>	

$$\Leftrightarrow 2x^2 + x - 1 \leq 0$$

$$\Leftrightarrow (2x-1)(x+1) \leq 0$$

$$\Leftrightarrow \begin{cases} 2x-1 \geq 0 \\ x+1 \leq 0 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} x \geq \frac{1}{2} \\ x \leq -1 \end{cases}$$

$$\Leftrightarrow \begin{cases} 2x-1 \leq 0 \\ x+1 \geq 0 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} x \leq \frac{1}{2} \\ x \geq -1 \end{cases} \Leftrightarrow -1 \leq x \leq \frac{1}{2}$$

Kết hợp điều kiện, suy ra:  $0 \leq x \leq \frac{1}{2}$

**Bài 9**

Bài 2:

a) Vẽ đồ thị hàm số:

x	0	1,5
y = -2x+3	3	0

(0,25)

(0,75)

b)  $S_{OAB} = \frac{1}{2} \cdot 3 \cdot \frac{3}{2} = \frac{9}{4}$

c) Ta có: Tg ABO = 3:1,5 = 2  $\Rightarrow \widehat{ABO} = 63^{\circ}26'$

$\Rightarrow \widehat{ABx} = 180^{\circ} - 63^{\circ}26' = 116^{\circ}34'$

Vậy: góc tạo bởi đường thẳng y = -2x + 3 với trục Ox là  $116^{\circ}34'$

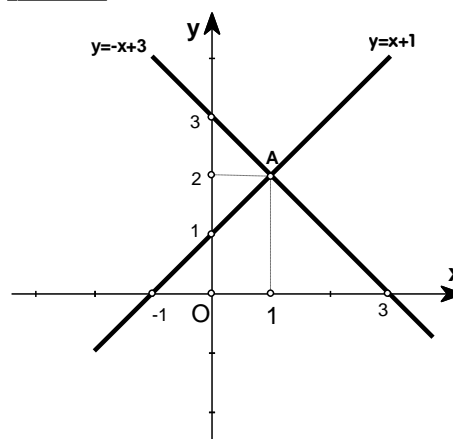
**Bài 10**

a) Vẽ đồ thị của hai hàm số:

x	-1	0
y = x + 1	0	1

x	0	3
y = -x + 3	3	0

Hide Luoi



b) Nhìn trên đồ thị ta có tọa độ giao điểm của hai đường thẳng là A(1 ; 2)

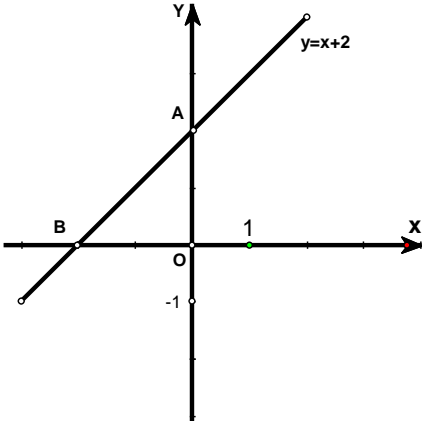
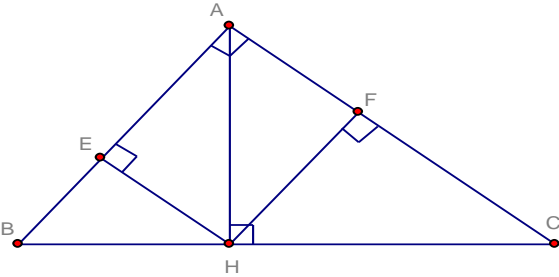
c) Đường thẳng y = mx + (m - 1) đồng qui với hai đường thẳng trên khi nó đi qua điểm A(1 ; 2).

Ta có:

$2 = m \cdot 1 + m - 1$

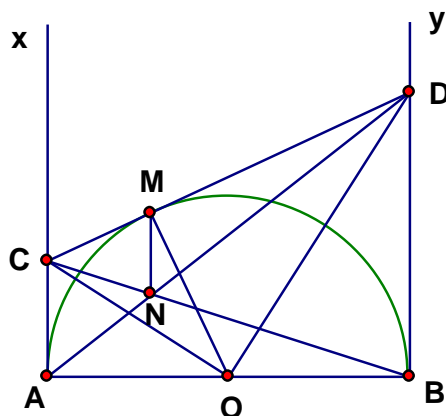
$\Leftrightarrow m = \frac{3}{2}$

Vậy:  $m = \frac{3}{2}$  thì đường thẳng y = mx + (m - 1) đồng qui với hai đường thẳng trên

<b>Bài 11</b>	a) Hàm số (1) đồng biến khi: $4 - 2a > 0 \Leftrightarrow a < 2$	0,5						
	b) Đồ thị của hàm số (1) song song với đường thẳng $y = x - 2$ khi: $\begin{cases} 4 - 2a = 1 \\ 3 - a \neq -2 \end{cases}$ $\Leftrightarrow \begin{cases} a = 3/2 \\ a \neq 5 \end{cases}$ $\Rightarrow a = 3/2$	0,25  0,25						
	c) Khi $a = 1$ ta có hàm số $y = x + 2$	0,25						
	<table border="1" data-bbox="240 501 580 607"> <tr> <td>x</td> <td>0</td> <td>-2</td> </tr> <tr> <td><math>y = x + 2</math></td> <td>2</td> <td>0</td> </tr> </table>  <p>Bảng giá trị: 0,25 điểm Vẽ đúng đồ thị: 0,5 điểm</p>	x	0	-2	$y = x + 2$	2	0	0,25  0,5
x	0	-2						
$y = x + 2$	2	0						
<b>Bài 12</b>	Viết phương trình của đường thẳng (d) có hệ số góc bằng 7 và đi qua điểm $M(2; -1)$							
<b>Bài 13</b>	Cho hàm số $y = (m - 2)x + 2m + 1$ (*) a) Với giá trị nào của $m$ thì hàm số đồng biến. b) Tìm $m$ để đồ thị hàm số (*) song song với đường thẳng $y = 2x - 1$							
<b>Bài 14</b>	a) Trên cùng hệ trục tọa độ vẽ đồ thị của các hàm số sau: $(d_1): y = x + 2$ và $(d_2): y = -2x + 5$ b) Tìm tọa độ giao điểm A của $(d_1)$ và $(d_2)$ bằng phép tính.. c) Tính góc tạo bởi đường thẳng $(d_1)$ với trục Ox.							
<b>Bài 15</b>		0,25						
a)	Tính độ dài BH và số đo góc B (làm tròn đến độ). $BC = \sqrt{AB^2 + AC^2} = \sqrt{9^2 + 12^2} = 15 \text{ (cm)}$ $AB^2 = BC \cdot BH \Rightarrow BH = \frac{AB^2}{BC} = \frac{9^2}{15} = 5,4 \text{ (cm)}$	0,25  0,25						

	$\tan B = \frac{AC}{AB} = \frac{12}{9} = \frac{4}{3} \Rightarrow B \approx 53^\circ$	0,25
<b>b)</b>	<b>Chứng minh: <math>AE \cdot AB = AF \cdot AC</math></b> $\Delta ABH$ vuông tại H, đường cao HE $\Rightarrow AH^2 = AB \cdot AE$	0,25
	$\Delta ACH$ vuông tại H, đường cao HF $\Rightarrow AH^2 = AC \cdot AF$	0,25
	<b>Vậy: <math>AE \cdot AB = AF \cdot AC</math></b>	0,5
<b>Bài 16</b>		0,25
<b>a)</b>	<b>Chứng tỏ hai đường tròn (O) và (K) tiếp xúc nhau.</b> Ta có: K là tâm đường tròn đường kính OB Nên: K là trung điểm của OB $\Rightarrow OK + KB = OB$ $\Rightarrow OK = OB - KB$	0,25
	Hay: $OK = R - r$ Vậy: hai đường tròn (O) và (K) tiếp xúc trong tại B	0,25
		0,25
		0,25
<b>b)</b>	<b>Chứng minh: <math>KM \parallel OD</math></b> Ta có: $\Delta OMB$ nội tiếp đường tròn đường kính OB Nên: $\Delta OMB$ vuông tại M $\Rightarrow OM \perp MB \Rightarrow MD = MB$	0,25
	Mà: $OK = KB$ (Bán kính đường tròn tâm O)	0,25
	Do đó: MK là đường trung bình của tam giác ODB	0,25
	$\Rightarrow KM \parallel OD$	0,25
<b>Bài 17</b>	<p>a) <u>Tính AH:</u>                  Tam giác ABH vuông tại H có:  <math display="block">AH = AB \cdot \cos B = 8 \cdot \frac{\sqrt{3}}{2} = 4\sqrt{3} \text{ (cm)}</math></p> <p>b) <u>Tính AC:</u>                  Tam giác ABC vuông tại A có:  <math display="block">AC = AB \cdot \tan B = 8 \cdot \sqrt{3} \text{ (cm)}</math></p> <p>c) <u>Tính BC:</u>                  Ta có:  <math display="block">AH \cdot BC = AB \cdot AC</math>  <math display="block">\Rightarrow AH = \frac{AB \cdot AC}{BC} = \frac{8 \cdot 8\sqrt{3}}{4\sqrt{3}} = 16 \text{ (cm)}</math></p>	
<b>Bài 18</b>	<p>a) <u>Chứng minh: <math>CD = AC + BD</math></u>                  Ta có:</p>	

$CM = CA$  (  $CM; CA$  là 2 tiếp tuyến)  
 $DM = DB$  (  $DM; DB$  là 2 tiếp tuyến)



Cộng theo vế ta được:  $CM + DM = CA + DB$   
 Hay  $CD = CA + BD$ .

b) Chứng minh  $\angle COD = 90^\circ$   
 Theo tính chất của hai tiếp tuyến cắt nhau thì :  
 $OC$  là phân giác của góc  $AOM$   
 $OD$  là phân giác của góc  $BOM$

Mà Góc  $AOM$  và góc  $BOM$  là hai góc kề bù nên  $OC \perp OD$  hay  $\angle COD = 90^\circ$ .

c) Chứng minh  $MN$  song song với  $BD$   
 Ta có  $AC \parallel BD$  ( cùng vuông góc với  $AB$ )  
 $\Rightarrow \frac{CN}{NB} = \frac{CA}{BD}$  mà  $CA = CM ; BD = MD$  (cmt)  
 $\Rightarrow \frac{CN}{NB} = \frac{CM}{MD} \Rightarrow MN \parallel BD$  (định lí đảo Talet)

**Bài 19**

a) Chứng minh  $\angle COD = 90^\circ$   
 Ta có:  $OC$  là tia phân giác của  $\angle AOM$  (  $CA, CM$  là tiếp tuyến)  
 $OD$  là tia phân giác của  $\angle MOB$  (  $DM, DB$  là tiếp tuyến)

Mà  $\angle AOM$  và  $\angle MOB$  là hai góc kề bù nên  $\angle COD = 90^\circ$

b) Chứng minh  $CD = AC + BD$ :  
 Ta có  $CA = CM$  (tính chất hai tiếp tuyến giao nhau)  
 $BD = DM$  (tính chất hai tiếp tuyến giao nhau)  
 $\Rightarrow CA + BD = CM + DM = CD$

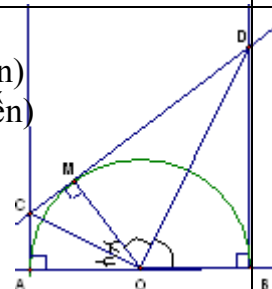
**Vậy** :  $CD = CA + BD$ .

c) Tích  $AC \cdot BD$  không đổi khi điểm  $M$  di chuyển trên nửa đường tròn  
 Ta có : Tam giác  $COD$  vuông; có  $OM$  là đường cao nên:

$$CM \cdot MD = OM^2 = R^2 \text{ (không đổi)}$$

Mà  $CA = CM$  và  $BD = DM$  (cmt)

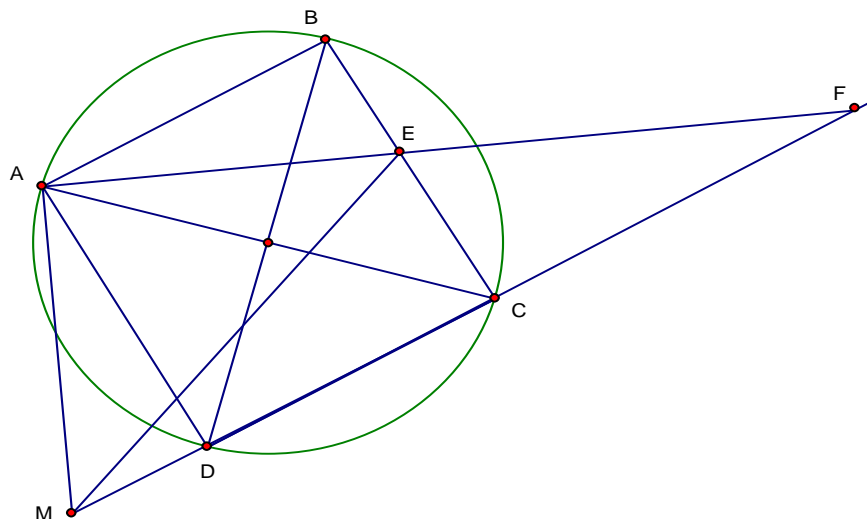
Nên  $CA \cdot BD = R^2$  (không đổi) khi điểm  $M$  di chuyển trên nửa đường tròn



**Bài 20**

Chứng minh :  $\frac{1}{AB^2} = \frac{1}{AE^2} + \frac{1}{AF^2}$





Qua A, dựng đường thẳng vuông góc với AF, đường thẳng này cắt đường thẳng CD tại M

Ta có: Tứ giác AECM nội tiếp ( vì  $\angle EAM = \angle ECM = 90^0$ )

$\Rightarrow \angle AME = \angle ACE = 45^0$  ( $\angle ACE = 45^0$  : Tính chất hình vuông)

$\Rightarrow$  Tam giác AME vuông cân tại A

$\Rightarrow AE = AM$

$\Delta AMF$  vuông tại A có AD là đường cao, nên:

$$\frac{1}{AD^2} = \frac{1}{AM^2} + \frac{1}{AF^2}$$

Vì :  $AD = AB$  (cạnh hình vuông) ;  $AM = AE$  (cmt)

Vậy: 
$$\frac{1}{AB^2} = \frac{1}{AE^2} + \frac{1}{AF^2}$$

**CHÚC CÁC EM THÀNH CÔNG!**

***GV:Phạm Minh Sơn***